

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đến năm 2040.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;  
Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;  
Căn cứ Văn bản số 48/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội về Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Thông tư số 35/2016/TT-BNNPTNT ngày 26/12/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 733/QĐ-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Bình, đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1444/QĐ-UBND ngày 07/7/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Thái Bình đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1773/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Thái Bình đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định 07/2016/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành quy định phân cấp quản lý hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Căn cứ Quyết định số 845/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đến năm 2040;

Căn cứ Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thành lập hội đồng thẩm định các đồ án quy hoạch vùng huyện trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy tại Tờ trình số 363/TTr-UBND ngày 11/9/2019 (kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 06/9/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Thái Thụy về việc thông qua Đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đến năm 2040 và Báo cáo số 205a/BC-UBND ngày 04/9/2019; Ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 310/BC-SXD ngày 23/9/2019 (kèm theo Biên bản họp ngày 23/9/2019 của Hội đồng thẩm định đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Thái Thụy đến năm 2040),

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1:** Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đến năm 2040 với những nội dung chủ yếu sau:

## **I. Tên đồ án:**

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình đến năm 2040.

## **II. Nội dung lập quy hoạch:**

### **1. Vị trí, phạm vi ranh giới, diện tích và thời hạn lập quy hoạch.**

#### **1.1. Vị trí, phạm vi ranh giới:**

Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính huyện Thái Thụy gồm 48 xã, thị trấn và diện tích đất tiếp giáp ven biển; Ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc: Giáp thành phố Hải Phòng;
- Phía Nam và Đông Nam: Giáp huyện Tiền Hải;
- Phía Đông: Giáp vịnh Bắc Bộ;
- Phía Tây Nam: Giáp huyện Kiến Xương.

#### **1.2. Diện tích lập quy hoạch**

Diện tích lập quy hoạch là 34.878,3ha; Bao gồm diện tích tự nhiên huyện Thái Thụy là 26.844ha và 8.034,0ha mặt nước ven biển.

#### **1.3. Thời kỳ lập quy hoạch: Đến năm 2040.**

## **2. Tính chất**

- Là cửa ngõ phía Đông Bắc của tỉnh Thái Bình, nằm trong Khu kinh tế Thái Bình, có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Bình.
- Là khu vực giáp biển có sức giao thương, phát triển kinh tế, phát triển đô thị lớn nhờ những yếu tố ngoại ứng. Là vùng kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực: Công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ, kinh tế biển, đô thị và du lịch.
- Là khu vực có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ hiện đại gắn với bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và đảm bảo an ninh quốc phòng.

## **3. Các chỉ tiêu dự báo phát triển vùng**

### **3.1. Dự báo về chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

- Đến năm 2030: Kinh tế nông nghiệp khoảng 22%, công nghiệp khoảng 50%, dịch vụ khoảng 28%.
- Đến năm 2040: Kinh tế nông nghiệp khoảng 15%, công nghiệp khoảng 55%, dịch vụ khoảng 30%.

### **3.2. Dự báo phát triển dân số, lao động**

- Dân số hiện trạng năm 2018: 249.768 người; Trong đó dân số đô thị khoảng 19.000 người, dân số nông thôn 230.768 người; Tỷ lệ đô thị hóa 7,8%;
- Đến năm 2030: 284.500 người; Trong đó dân số đô thị khoảng 113.800 người; dân số nông thôn khoảng 170.700 người; Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 40%;
- Đến năm 2040: 342.000 người; Trong đó dân số đô thị khoảng 171.000 người; dân số nông thôn khoảng 171.000 người; Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 50%;

### **3.3. Dự báo về quy mô đất đai**

Chỉ tiêu đất dân dụng: Đến năm 2030 khoảng 3.003ha; đến năm 2040 khoảng 3.713ha, bình quân 140m<sup>2</sup>/người;

### **3.4. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật**

Các chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu theo Quy chuẩn quy hoạch xây dựng Việt Nam số 01:2008/BXD ban hành theo Quyết định số 04/2008/QĐ-BXD ngày 03/4/2008 của Bộ Xây dựng.

## **4. Định hướng phát triển không gian vùng**

### **4.1. Mô hình phát triển không gian vùng**

Phát triển theo mô hình trung tâm các tiểu vùng gắn với các trục hành lang kinh tế, đảm bảo khả năng liên kết, có hạ tầng kỹ thuật, xã hội đồng bộ, môi trường bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Vùng huyện phát triển không gian thành 2 tiểu vùng:

#### **4.1.1. Khu vực phía Đông huyện**

- Gồm các xã nằm trong khu kinh tế Thái Bình: Đô thị Diêm Điền và các xã Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy Xuân, Thụy Hải, Thụy Lương, Thụy Hà, Thụy Liên, Thái Nguyên, Thái Thượng, Thái Hòa, Thái Đô, Thái Xuyên, Mỹ Lộc, Thái Thọ. Trong đó phân thành các vùng chức năng sau:

+ Vùng đô thị: Đô thị Diêm Điền và vùng phụ cận; khu vực này có lợi thế về vị trí địa lý, có mối quan hệ đa chiều với không gian Khu kinh tế, các trục hành lang kinh tế-đô thị đường bộ ven biển, quốc lộ 39, quốc lộ 37 và đường tỉnh ĐT.456.

+ Vùng kinh tế động lực chủ đạo: Đô thị Thụy Trường có lợi thế và điều kiện để phát triển thương mại, dịch vụ, công nghiệp; có sức giao thương lớn nhờ giáp ranh với khu vực Hải Phòng trên đường ven biển ra cảng Lạch Huyện.

#### **4.1.2. Khu vực phía Tây huyện**

- Gồm các xã nằm ngoài Khu kinh tế Thái Bình: Đô thị Thụy Văn, Thụy Phong, Thái Dương, Thái Ninh (Thái Hưng), Thái Thịnh và các xã Thái An, Thái Giang, Thái Hà, Thái Học, Thái Hồng, Thái Phúc, Thái Sơn, Thái Tân, Thái Thành, Thái Thuận, Thái Thủy, Thụy Trinh, Thụy An, Thụy Bình, Thụy Chính, Thụy Dân, Thụy Dũng, Thụy Dương, Thụy Duyên, Thụy Hồng, Hồng Quỳnh, Thụy Hưng, Thụy Ninh, Thụy Phúc, Thụy Quỳnh, Thụy Sơn, Thụy Thanh, Thụy Việt. Trong đó phân thành các vùng chức năng sau:

+ Vùng kinh tế động lực thứ cấp: Đô thị Thái Dương, Thái Ninh, Thái Thịnh, Thụy Phong và Thụy Văn - là các trung tâm tiểu vùng phát triển theo hướng dịch vụ, công nghiệp và nông nghiệp hỗ trợ cho vùng đô thị phát triển.

## **4.2. Định hướng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn**

### **4.2.1. Định hướng phát triển đô thị**

#### **- Đô thị Diêm Điền**

+ Vị trí: Nằm ở phía Đông Bắc huyện Thái Thụy và tỉnh Thái Bình.

+ Phạm vi ranh giới: Gồm toàn bộ đô thị Diêm Điền hiện tại và 09 xã: Thụy Trinh, Thụy Lương, Thụy Hà, Thụy Hải, Thụy Liên, Thái Thượng, Thái Nguyên, Thái An, Thái Hòa đã được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại IV tại Quyết định số 487/QĐ-BXD ngày 13/4/2018.

+ Tính chất: Thị trấn Diêm Điền mở rộng gắn với phát triển công nghiệp, kinh tế biển, dịch vụ cảng của khu bến Diêm Điền, Tân Sơn; đô thị huyện lỵ của huyện Thái Thụy. Là trung tâm tổng hợp đa ngành gồm: Chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, thương mại dịch vụ, phát triển công nghiệp và dịch vụ.

+ Diện tích: Diện tích đất tự nhiên khoảng 5.364 ha.

+ Quy mô dân số: Đến năm 2025 khoảng 70.000 người; đến năm 2030 khoảng 75.000 người; đến năm 2040 khoảng 80.000 người;

+ Cấp đô thị: Hiện trạng là đô thị loại IV, đến năm 2040 đạt tiêu chí đô thị loại III.

### **- Đô thị Thụy Trường**

- + Vị trí: Nằm ở phía Đông Bắc huyện Thái Thụy.
- + Phạm vi ranh giới: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Thụy Trường.
- + Tính chất: Đô thị cửa ngõ phía Bắc Khu kinh tế, gắn với phát triển công nghiệp, các khu dân cư - dịch vụ.
- + Quy mô dân số: Đến năm 2025 khoảng 10.000 người; đến năm 2030 khoảng 12.000; đến năm 2040 khoảng 15.000 người.
- + Cấp đô thị: Đến năm 2040 đạt tiêu chí đô thị loại V.

### **- Đô thị Thụy Văn**

- + Vị trí: Nằm ở phía Bắc huyện Thái Thụy.
- + Phạm vi ranh giới: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Thụy Văn.
- + Tính chất: Đô thị gắn với phát triển công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ làng nghề.
- + Quy mô dân số: Đến năm 2025 khoảng 5.500 người; đến năm 2030 khoảng 6.500; đến năm 2040 khoảng 15.000 người.
- + Cấp đô thị: Đến năm 2040 đạt tiêu chí đô thị loại V.

### **- Đô thị Thụy Phong**

- + Vị trí: Nằm ở phía Tây Bắc huyện Thái Thụy.
- + Phạm vi ranh giới: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Thụy Phong.
- + Tính chất: Đô thị cửa ngõ phía Tây huyện, là trung tâm tổng hợp đa ngành gồm kinh tế, văn hóa xã hội và thương mại dịch vụ.
- + Quy mô dân số: Đến năm 2025 khoảng 9.000 người; đến năm 2030 khoảng 9.500; đến năm 2040 khoảng 15.100 người.
- + Cấp đô thị: Đến năm 2040 đạt tiêu chí đô thị loại V.

### **- Đô thị Thái Thịnh**

- + Vị trí: Nằm ở phía Nam huyện Thái Thụy.
- + Phạm vi ranh giới: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Thái Thịnh.
- + Tính chất: Đô thị cửa ngõ phía Nam huyện, là trung tâm tổng hợp đa ngành gồm kinh tế, văn hóa xã hội và thương mại dịch vụ.
- + Quy mô dân số: Đến năm 2025 khoảng 6.000 người; đến năm 2030 khoảng 10.000; đến năm 2040 khoảng 15.000 người.
- + Cấp đô thị: Đến năm 2040 đạt tiêu chí đô thị loại V.

### **- Đô thị Thái Ninh (Thái Hưng)**

- + Vị trí: Trung tâm phía Nam huyện Thái Thụy.
- + Phạm vi ranh giới: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Thái Hưng.
- + Tính chất: Là trung tâm tổng hợp đa ngành gồm kinh tế, văn hóa xã hội và thương mại dịch vụ.
- + Quy mô dân số: Đến năm 2025 khoảng 6.500 người; đến năm 2030 khoảng 8.000; đến năm 2040 khoảng 15.000 người.
- + Cấp đô thị: Đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại V.

### **- Đô thị Thái Dương**

+ Vị trí: Nằm ở phía Tây Nam huyện Thái Thụy.

+ Phạm vi ranh giới: Gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Thái Dương.

+ Tính chất: Đô thị cửa ngõ phía Tây Nam huyện, là trung tâm tổng hợp đa ngành gồm kinh tế, văn hóa xã hội và thương mại dịch vụ.

+ Quy mô dân số: Đến năm 2025 khoảng 5.500 người; đến năm 2030 khoảng 10.000; đến năm 2040 khoảng 15.000 người.

+ Cấp đô thị: Đến năm 2040 đạt tiêu chí đô thị loại V.

#### **4.2.2. Định hướng phát triển điểm dân cư nông thôn**

- Các xã trong Khu kinh tế Thái Bình theo lộ trình chuyển dịch thành đô thị, khu vực công nghiệp và dịch vụ; theo quy hoạch và phân kỳ thực hiện quy hoạch của khu kinh tế Thái Bình.

- Các xã nông thôn ngoài Khu kinh tế:

+ Đối với các vùng nông thôn, tạo động lực để phát triển tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ, xây dựng các trung tâm xã, các điểm dân cư nông thôn để khai thác tiềm năng lợi thế, tạo động lực mới để phát triển kinh tế xã hội;

+ Xây dựng các điểm dân cư nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội từng bước hiện đại, giàu bản sắc với hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn với phát triển nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ; theo hướng xã hội ổn định, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự được giữ vững, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Trên cơ sở các xã đã về đích nông thôn mới, lựa chọn thí điểm và nhân rộng mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu;

- Đến năm 2040 (sau khi đô thị Thụy Văn, Thụy Phong, Thái Dương, Thái Ninh (Thái Hưng), Thái Thịnh đạt tiêu chí đô thị loại V), hệ thống điểm dân cư nông thôn gồm: Thái An, Thái Giang, Thái Hà, Thái Học, Thái Hồng, Thái Phúc, Thái Sơn, Thái Tân, Thái Thành, Thái Thuần, Thái Thủy, Thụy Trinh, Thụy An, Thụy Bình, Thụy Chính, Thụy Dân, Thụy Dũng, Thụy Dương, Thụy Duyên, Thụy Hồng, Hồng Quỳnh, Thụy Hưng, Thụy Ninh, Thụy Phúc, Thụy Quỳnh, Thụy Sơn, Thụy Thanh, Thụy Việt.

### **4.3. Định hướng phát triển không gian kinh tế**

#### **4.3.1. Định hướng phát triển vùng sản xuất công nghiệp**

- Trong Khu kinh tế Thái Bình, vùng huyện Thái Thụy có tổng diện tích quy hoạch công nghiệp là 4.058ha (trong đó các Khu công nghiệp - đô thị- dịch vụ có diện tích 2.783ha; Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp có diện tích 1.275ha). Cụ thể:

+ Vùng công nghiệp 1: Nằm phía Bắc huyện trên địa bàn các xã Thụy Tân, Thụy Trường, Thụy Lương, Thụy Hải, Thụy Xuân, tổng diện tích khoảng 1.115 ha khai thác hành lang theo tuyến đường bộ ven biển.

+ Vùng công nghiệp 2: Khu vực trung tâm huyện trên địa bàn các xã Thụy Liên, Thụy Hà, Thái Nguyên, Thái Thượng, tổng diện tích khoảng 1.968 ha khai

thác hành lang kỹ thuật theo tuyến đường bộ ven biển, quốc lộ 39 và đường tỉnh ĐT.456.

+ Vùng công nghiệp 3: Nằm phía Nam huyện trên địa bàn các xã Thái Đô, Thái Thọ, Mỹ Lộc tổng diện tích khoảng 975 ha khai thác hành lang kỹ thuật theo tuyến đường bộ ven biển và quốc lộ 37B.

+ Khu Nhiệt điện và phong điện: Gồm khu vực trung tâm điện lực Mỹ Lộc và điện gió tại xã Thái Đô tổng diện tích 453ha.

- Ngoài Khu kinh tế Thái Bình, vùng huyện Thái Thụy gồm: Cụm công nghiệp Thụy Sơn; Thụy Văn, Thái Dương, Mỹ Xuyên tổng diện tích 190ha.

#### 4.3.2. Định hướng phát triển vùng sản xuất nông nghiệp

- Định hướng phân thành 03 vùng sản xuất:

+ Vùng 1: Phát triển trồng lúa hàng hóa và lúa giống kết hợp chăn nuôi lợn, bò; khu vực phía Tây Bắc, Tây Nam huyện (gồm các xã: Thụy Thanh, Thụy Duyên, Thụy Chính, Thụy Ninh, Thụy Việt, Thụy Văn, Thụy Dân, Thụy Phúc, Thụy Sơn,...Thái Thủy, Thái Hưng, Thái Thành, Thái Phúc, Thái Học, Thái Tân...);

+ Vùng 2: Phát triển trồng lúa và cây màu khu vực phía Đông Bắc, Tây Nam và Đông Nam huyện (gồm Thụy Hồng, Thụy Dũng, Thụy An, Thụy Trinh, Thái Giang, Thái Sơn, Thái Hà, Thái Hưng, Thái Xuyên, Thái Thịnh, Thái Thọ...);

+ Vùng 3: Phát triển nuôi trồng thủy sản; khu vực phía Đông huyện (gồm các xã: Thái Đô, Thái Thượng, Thụy Hải, Thụy Trường...).

- Hệ thống hạ tầng phục vụ nông nghiệp gồm: Hệ thống đê sông, đê biển; hệ thống cống, trạm bơm, sông trục, kênh mương thủy lợi được tu bổ, định kỳ bảo trì, nạo vét khơi thông dòng chảy phục vụ sản xuất nông nghiệp.

#### 4.3.3. Định hướng phát triển vùng thương mại, dịch vụ

- Phát triển hệ thống thương mại, dịch vụ gắn với các đô thị và các khu vực dịch vụ tập trung tại các đô thị và trong Khu kinh tế.

- Trung tâm thương mại dịch vụ cấp III tại các đô thị tiểu vùng Thụy Trường, Thụy Văn, Thụy phong, Thái Dương, Thái Ninh, Thái Thịnh.

- Phát triển hệ thống logistic gắn với hàng lang kinh tế kỹ thuật ven quốc lộ QL.37, QL.37B, QL.39, đường Thái Hà và đường bộ ven biển;

- Xây dựng hoàn thiện hệ thống các trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm, cửa hàng tiện dụng tại trung tâm xã, khu dân cư.

- Hình thành các khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái tại khu vực Cồn Đen, xây dựng, cải tạo, nâng cấp hạ tầng du lịch.

#### 4.4. Định hướng phát triển không gian hạ tầng xã hội

- Hệ thống công trình hành chính: Phát triển hệ thống cơ quan, công sở gắn với quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch đô thị thuộc khu kinh tế và quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Hệ thống văn hóa, thể thao: Xây dựng trung tâm văn hóa, thể thao cấp vùng, cấp đô thị. Xây dựng phát triển các công trình văn hóa, thể thao hiện đại gắn với đô thị, nông thôn, khu du lịch, hoàn thiện hệ thống văn hóa, thể thao cấp xã, thị trấn.

- Hệ thống giáo dục:

Giai đoạn 2021-2030: 100% trường THPT đạt chuẩn quốc gia. Giai đoạn 2030-2040: Xây dựng mới trường trung học phổ thông tại khu vực Thái Đô thuộc Khu kinh tế.

- Hệ thống y tế: Hoàn thiện cơ sở vật chất Bệnh viện đa khoa Thái Thụy và Bệnh viện đa khoa Thái Ninh lên hạng II. Xây dựng mới phòng khám đa khoa tại các đô thị mới đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân.

- Hệ thống nhà ở.

+ Phát triển hệ thống nhà ở đô thị theo quy hoạch, chương trình phát triển đô thị và kế hoạch phát triển nhà ở được duyệt.

+ Phát triển nhà ở nông thôn theo mô hình khu dân cư nông thôn kiểu mẫu, quy mô từ 3ha - 10ha, theo hướng đồng bộ hiện đại và giàu bản sắc.

+ Phát triển hệ thống nhà ở xã hội, nhà ở công nhân lao động, gắn với quy hoạch các khu công nghiệp theo mô hình khu công nghiệp tổng hợp (Công nghiệp, đô thị và dịch vụ).

#### **4.5. Định hướng phát triển vùng cảnh quan thiên nhiên và di sản văn hóa lịch sử, bảo tồn**

- Phát triển không gian cảnh quan vùng huyện hiện đại, dựa trên cấu trúc cảnh quan và sinh thái tự nhiên, đặc biệt khai thác cảnh quan ven biển với hệ thống rừng ngập mặn, vùng ngập nước ven biển, cảnh quan bên sông Diêm Hộ, sông Trà Lý, sông Hóa, phù hợp với điều kiện văn hóa và tự nhiên.

+ Vùng cảnh quan ven biển: Gắn với hệ thống rừng ngập mặn ven biển, khu bảo tồn thiên nhiên ngập nước Thụy Trường, cảnh quan Côn Đen tạo lập hệ sinh thái đặc trưng vùng.

+ Vùng cảnh quan ven sông: Khai thác vùng cảnh quan bên các sông chính tạo ra các không gian mở, các dải cây xanh và tạo trục không gian hướng biển.

+ Hình thành các vùng sản xuất quy mô lớn như sản xuất lúa hàng hóa, vùng cây vụ đông, các trang trại nông nghiệp, giữ gìn không gian mặt nước... tạo môi trường cảnh quan và du lịch nông nghiệp trải nghiệm.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng hệ thống công viên cây xanh, không gian mặt nước theo tiêu chuẩn đô thị, tại các vùng nông thôn tận dụng tối đa hệ thống không gian mặt nước hiệu hữu để phát triển không gian xanh.

- Vùng di sản văn hóa và lịch sử: Hệ thống công trình tôn giáo, di tích lịch sử, văn hóa, các giá trị vật thể và phi vật thể trong vùng huyện được gìn giữ và bảo tồn phục vụ đời sống tinh thần của nhân dân và phát triển du lịch.

- Bảo tồn, cấm hoặc hạn chế xây dựng tại khu vực: Di tích lịch sử, văn hoá; khu vực an ninh quốc phòng; khu vực rừng ngập mặn; khu dự trữ sinh quyển thuộc bãi bồi ven biển; hành lang ven sông Diêm Hộ, sông Trà Lý, sông Hóa.

## 5. Định hướng quy hoạch sử dụng đất.

STT	Loại đất	Năm 2018		Năm 2030		Năm 2040	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
<b>I</b>	<b>Diện tích tự nhiên</b>	26.844,0	100,0	26.844,0	100,0	26.844,0	100,00
1	Đất nông nghiệp	18.461,0	68,77	15.676,9	58,40	13.744,1	51,20
2	Đất phi nông nghiệp	8.229,7	30,66	11.167,1	41,60	13.099,9	48,80
	- Đất dân dụng	2.553,5		3.003,0		3.713,0	
	- Đất ngoài dân dụng	5.676,2		8.164,1		9.386,9	
3	Đất chưa sử dụng	153,3	0,57	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>II</b>	<b>Đất ven biển</b>	Diện tích 8.034,3ha chuyển thành đất ngoài dân dụng theo QH Khu kinh tế và khu bảo tồn rừng ngập mặn					
<b>III</b>	<b>Diện tích lập QH</b>	34.878,3		34.878,3		34.878,3	

## 6. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật cấp vùng.

### 6.1. Định hướng phát triển hệ thống giao thông.

- Hệ thống giao thông đối ngoại: Đường cao tốc Ninh Bình - Nam Định - Thái Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh; QL39, QL.37 và QL.37B; tuyến đường bộ ven biển; các tuyến đường tỉnh ĐT.455, ĐT.456, ĐT.459, ĐT.461, ĐT.466;

- Giao thông đối nội: Các tuyến đường huyện được đầu tư cải tạo, nâng cấp đạt quy mô tiêu chuẩn tối thiểu cấp III, cấp IV đồng bằng.

### 6.2. Quy hoạch cao độ nền, thoát nước mặt (Chuẩn bị kỹ thuật):

- Quy hoạch cao độ nền:

+ Khu vực phía trong đê:  $H_{xd} \geq +2,00m$ ;

+ Khu vực tiếp giáp ven biển, ngoài đê: Khu vực phát triển công nghiệp (Cao trình mặt đê:  $Z_{đ} = 4,75m$ ,  $H_{min} \geq +2,00m$ ); Khu vực phát triển đô thị và du lịch (Cao trình mặt đê:  $Z_{đ} = 3,90m$ ,  $H_{min} \geq +1,50m$ ).

- Thoát nước mưa: Chia thành 3 lưu vực thoát nước chính: Lưu vực 1: Diện tích trong đê, phía Bắc giáp sông Hóa, phía Nam giáp sông Diêm Hộ; Lưu vực 2: Diện tích trong đê, phía Bắc giáp sông Diêm Hộ, phía Nam giáp sông Trà Lý; Lưu vực 3: Diện tích ngoài đê và phần diện tích giáp biên.

### 6.3. Định hướng cấp nước

- Nguồn nước: Sông Diêm Hộ là nguồn cung cấp nước thô chủ yếu cho khu vực vùng huyện Thái Thụy. Ngoài ra tiếp tục khai thác nước thô trên các sông nội đồng có chất lượng tốt trên địa bàn như sông Hóa, sông Thiên Kiều, sông Chợ Cống, sông N2...

- Nhu cầu dùng nước: Dự báo tổng nhu cầu dùng nước vùng huyện Thái Thụy đến năm 2030 khoảng  $67.000 m^3/ngđ$ ; năm 2040: khoảng  $160.500 m^3/ngđ$ .

- Công trình đầu mối:



+ Giai đoạn đến năm 2030: Khai thác ổn định các nhà máy nước (NMN) hiện có phục vụ cho các xã như hiện nay. Nâng công suất các NMN Diêm Điền; NMN Thái Hòa; NMN Thụy Liên; NMN Thái Dương; NMN tại xã Thái Thịnh; NMN tại xã Thái Hưng.

Xây mới NMN Thụy Tân tại KCN Tân Trường công suất giai đoạn 1 khoảng 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Thái Nguyên tại xã Thái Nguyên công suất giai đoạn 1 khoảng 20.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

+ Giai đoạn đến năm 2040: Khai thác ổn định các nhà máy nước đang hoạt động trên địa bàn huyện. Nâng công suất các NMN Thụy Tân giai đoạn 2; NMN Thái Nguyên giai đoạn 2.

#### **6.4. Định hướng cấp điện**

- Nguồn phát điện trên địa bàn: Trung tâm nhiệt điện Thái Bình (xã Mỹ Lộc, huyện Thái Thụy) với tổng công suất 1.800MW bao gồm 02 nhà máy: Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 1, công suất 600MW và Nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2, công suất 1.200MW. Khu điện gió công suất khoảng 70MW.

Nguồn cấp điện:

- Lưới điện 220KV: Xây dựng trạm 220kV Thái Thụy; Xây dựng đường dây 220kV Nhiệt điện Thái Bình - Thái Thụy;

- Lưới điện 110kV:

+ Xây dựng mới, cải tạo nâng khả năng tải của các đường dây 110kV trên địa bàn. Nâng công suất trạm 110kV Thái Thụy và di chuyển ra xã Thụy Hà. Xây dựng mới trạm 110kV Thái Hưng và xóa bỏ trạm trung gian Thái Hưng.

+ Xây dựng mới các trạm: Trạm 110kV Thụy Trường; trạm 110kV Trà Linh; trạm 110kV Thái Thượng; trạm 110kV Thái Thọ.

- Lưới 22KV:

+ Các khu vực phát triển đô thị và khu vực thị trấn Diêm Điền lưới trung thế về lâu dài cần được đầu tư ngầm hóa để đảm bảo mỹ quan đô thị, dần đồng bộ nâng áp về cấp điện áp tiêu chuẩn 22kV.

+ Các tuyến trung thế 10kV, 35kV hiện có không phù hợp với quy hoạch cần được đầu tư di chuyển cải tạo nâng cấp điện áp lên 22kV và đi theo các tuyến đường quy hoạch.

#### **6.5. Định hướng thông tin liên lạc**

- Bưu chính: Phát triển dịch vụ bưu chính điện tử: Đa dạng hóa loại hình dịch vụ, thanh toán điện tử.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc, đảm bảo cung cấp đầy đủ các loại hình dịch vụ viễn thông; cáp quang đến 100% xã, cụm xã; Phủ sóng 4G đến 100% khu dân cư. Hoàn thiện xây dựng hạ tầng mạng NGN. Ngầm hóa hệ thống cáp thông tin liên lạc tại khu vực trung tâm đô thị, các khu đô thị mới và khu vực công trình công cộng đô thị. Từng bước hạ ngầm cáp thông tin liên lạc tại các khu đô thị hiện hữu.

#### **6.6. Định hướng thoát nước thải, quản lý chất thải rắn (CTR) và nghĩa trang.**

- Thoát nước thải.

+ Tại khu vực đô thị: Sử dụng hệ thống thoát nước thải riêng hoàn toàn, trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Tại các khu, cụm công nghiệp tập trung: Nước thải được xử lý cục bộ trong từng nhà máy trước khi được xử lý lần 2 tại các trạm xử lý nước thải tập trung của từng khu, cụm công nghiệp.

+ Tại các khu dịch vụ, du lịch: Khu du lịch có yêu cầu vệ sinh môi trường cao, mật độ xây dựng thấp, phân tán; ưu tiên xử lý cục bộ nước thải cho từng công trình hoặc nhóm công trình bằng các loại bể tiên tiến. Nước thải sau các bể này sẽ được xử lý triệt để bằng hệ thống hào lọc hoặc để tưới cây, rửa đường.

+ Bệnh viện và cơ sở y tế xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung.

+ Tại khu vực làng xóm hiện hữu: 100% các hộ gia đình phải sử dụng xí hợp vệ sinh, khuyến khích sử dụng bể tự hoại hợp quy cách.

+ Các điểm dân cư nông thôn có lượng nước nhỏ và phân tán: xây dựng nương cấy đan, thoát nước chung với nước mưa, tận dụng hệ thống kênh, nương nội đồng; ao, hồ sẵn có ngoài đồng để xử lý sinh học trong điều kiện tự nhiên. Tái sử dụng nước thải sau xử lý để phục vụ nông nghiệp.

+ Các nhóm hộ gia đình có chăn nuôi gia súc, gia cầm và các trang trại nuôi tập trung sẽ xây bể biogas, xử lý phân rác thải và thu khí gas phục vụ sinh hoạt.

- Quản lý chất thải rắn (CTR).

+ Nhà máy xử lý chất thải rắn của Khu kinh tế được quy hoạch tại khu vực giáp ranh xã Thụy Hồng, Thụy Dũng (nằm ngoài Khu kinh tế), diện tích 42ha với công nghệ xử lý hiện đại công suất 2.200 tấn/ngày đêm.

+ Đối với khu vực ngoài Khu kinh tế chất thải rắn được thu gom và xử lý tại khu xử lý rác thải tại xã Thụy Trình, diện tích khoảng 13ha.

+ Các lò đốt rác tại các địa phương duy trì hoạt động đến 2030; giai đoạn sau 2030 rác thải được xử lý tập trung tại nhà máy rác cấp vùng.

+ Tại các khu công nghiệp tập trung, tùy theo quy mô tính chất xây dựng nhà máy xử lý rác thải riêng biệt trong khu công nghiệp.

+ Rác thải trong các cơ sở y tế, cơ sở công nghiệp và chăn nuôi được thu gom phân loại và xử lý tại nhà máy xử lý rác cấp vùng.

+ Rác thải tại khu vực đô thị được thu gom và xử lý 100%; tại nông thôn tỷ lệ thu gom và xử lý đạt 80%.

- Nghĩa trang.

+ Nghĩa trang cấp vùng được quy hoạch tại 2 xã Thụy Dũng quy mô khoảng 16 ha và xã Thái Giang khoảng 8,5 ha (phục vụ cho vùng huyện và Khu kinh tế).

+ Tại khu vực đô thị: Không xây dựng mới nghĩa trang trong khu vực đô thị; các nghĩa trang hiện hữu không đủ khoảng cách ly vệ sinh tiến tới đóng cửa; sau 2030 toàn bộ hoạt động an táng được đưa về nghĩa trang tập trung cấp vùng.

+ Tại khu vực nông thôn: Đối với nghĩa trang hiện hữu được tổ chức lại khang trang, phải có hành lang cây xanh cách ly, hệ thống xử lý kỹ thuật đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường. Các nghĩa trang xây dựng mới được thực hiện theo mô hình nghĩa trang nhân dân kiểu mẫu.

+ Xây dựng cơ chế chính sách, khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng.

## **7. Đánh giá môi trường chiến lược**

### **7.1. Các giải pháp chính về bảo vệ môi trường**

- Xây dựng khung pháp lý để quản lý theo quy hoạch được phê duyệt, hoàn thiện các chương trình đến án, kế hoạch về bảo vệ môi trường, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong công tác xây dựng, quản lý đô thị và bảo vệ môi trường, tuyên truyền pháp luật, công bố công khai quy hoạch tạo đồng thuận, nâng cao ý thức trách nhiệm cá nhân của tổ chức và của cộng đồng trong việc chấp hành luật pháp về thực hiện đầu tư xây dựng quản lý đô thị và bảo vệ môi trường.

- Sử dụng năng lượng tái tạo; ưu tiên phát triển mô hình xanh; duy trì, mở rộng và bảo vệ diện tích mặt nước; khuyến khích công nghệ thân thiện môi trường trong các lĩnh vực sản xuất và sinh hoạt; khuyến khích sử dụng các phương tiện giao thông công cộng, sử dụng năng lượng sạch; sử dụng, khai thác hợp lý nguồn tài nguyên, nguồn nước, đảm bảo các quy định về môi trường. Xây dựng hệ thống quan trắc, giám sát định kỳ về môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, khu khai thác khoáng sản và các khu vực khác có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

### **7.2. Các giải pháp chủ yếu đối với từng phân vùng**

- Khu vực phát triển đô thị: Xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn; duy trì và phát triển hệ thống cây xanh cảnh quan, hồ điều hòa.

- Khu, cụm công nghiệp: Áp dụng hệ thống quản lý và bảo vệ môi trường theo Bộ tiêu chuẩn ISO 14000.

- Khu vực nông thôn: Đầu tư hệ thống thiết bị cho việc phân loại và thu gom rác thải sinh hoạt; xây dựng hệ thống thoát nước hợp vệ sinh; quy hoạch các khu chăn nuôi, giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; áp dụng quy trình sản xuất công nghệ cao, sạch trong sản xuất nông nghiệp.

- Khu vực hành lang xanh: Bao gồm toàn bộ không gian cây xanh, mặt nước của đô thị nhằm chống úng ngập, bảo vệ hệ sinh thái, hệ thống rừng phòng hộ ven biển, vùng bảo tồn thiên nhiên ngập nước, kiểm soát ô nhiễm, điều hòa vi khí hậu và phục hồi môi trường.

### **7.3. Các giải pháp thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu**

- Nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng, thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép vấn đề thích ứng biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị của khu vực chịu ảnh hưởng trong điều kiện biến đổi khí hậu.

- Hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; kiên cố hóa nhà ở, công trình chịu gió bão, ngập lụt; xây dựng đồng bộ và kiên cố hóa đường ven đê, ven sông.

## **8. Các dự án ưu tiên đầu tư, xây dựng trong kỳ quy hoạch**

- Các dự án do Trung ương đầu tư trên địa bàn: Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Hải Phòng - Thái Bình - Ninh Bình; Hỗ trợ đầu tư hoàn thiện tuyến đường bộ ven biển; Dự án đầu tư hạ tầng công cộng cảng biển (nạo vét luồng vào cảng, kè chắn sóng tại cửa Diêm Điền) để phát triển cảng Thái Bình thành cảng loại II. Quy hoạch khu bảo tồn ngập nước cạnh khu kinh tế. Hoàn thiện Trung tâm nhiệt điện.


- Các dự án do tỉnh: Dự án nâng cải tạo nâng cấp các tuyến đường tỉnh ĐT 461, ĐT 455, ĐT 456; Hệ thống hạ tầng khung trong Khu kinh tế, các tuyến liên chức năng, khớp nối các khu đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch theo quy hoạch. Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp;

- Các dự án do huyện: Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp cải tạo các tuyến đường huyện; dự án tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng tuyến đường ven biển; dự án hạ tầng xã hội thiết yếu về y tế, giáo dục; dự án hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang, xử lý rác thải.


- Các dự án kêu gọi đầu tư: Xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp; hạ tầng kỹ thuật; dự án đầu tư xây dựng và khai thác các khu du lịch biển, công viên giải trí ven sông; dự án cải tạo, chỉnh trang, nâng cấp, xây dựng mới một số tuyến đường giao thông đô thị; dự án phát triển nhà ở; dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải các khu công nghiệp; nhà máy xử lý và tái chế rác thải theo công nghệ hiện đại; dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy và đơn vị tư vấn hoàn thiện hồ sơ, bản vẽ theo các nội dung được phê duyệt, có xác nhận của Sở Xây dựng làm căn cứ quản lý quy hoạch, lưu trữ hồ sơ và phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức công bố công khai để nhân dân biết, thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, huyện Thái Thụy; Thủ trưởng các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KTXD. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**  
**CHỦ TỊCH**



  
**Đặng Trọng Thăng**